



# QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ TƯ NHÂN: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VIỆT NAM

VƯƠNG THỊ THU HIỀN, VŨ DUY NGUYỄN

*Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Từ nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Kết quả mang lại là kinh tế tư nhân đã khẳng định vai trò, vị thế của mình trong nền kinh tế quốc dân bằng sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Song hành cùng sự phát triển đó, cũng đặt ra các vấn đề về công tác quản lý thuế đối với khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt trong môi trường hội nhập, ứng dụng khoa học công nghệ như hiện nay...*

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, quản lý thuế, phát triển, kinh tế thị trường

## TAX MANAGEMENT OF THE PRIVATE ECONOMIC SECTOR, ISSUES IN VIETNAM

Vuong Thi Thu Hien, Vu Duy Nguyen

*The private economic sector plays a very important role in the country's socio-economy. Recognizing this importance, in recent years, the Party and the State have issued many policies to promote private economic development. As a result, the private economy has affirmed its role and position in the national economy by strong development, making positive contributions to the country's socio-economic development. Along with that development, it also raises the issues of tax administration for the private sector, especially in the context of integration and application of science and technology today...*

*Key words: Private economic sector, tax administration, development, market economy*

Ngày nhận bài: 9/3/2020

Ngày hoàn thiện biên tập: 20/3/2020

Ngày duyệt đăng: 3/4/2020

## Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Phát triển kinh tế tư nhân (KTTN) là tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường đã được đề cập trong Nghị quyết số 14-NQ/TW năm 2002 và được khẳng định tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 "phát KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa". Đảng và Nhà nước đã xác định rõ tầm quan trọng và định hướng phát triển của kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân, KTTN là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Có thể khái quát về khu vực KTTN ở Việt Nam trong thời gian qua trên một số khía cạnh cơ bản sau:

*Một là*, số lượng DN (DN) đăng ký gia tăng mạnh mẽ, phản ánh cả quá trình chính thức hoá hộ kinh doanh cũng như sự thành lập các DN mới. Đến hết năm 2019, cả nước có hơn 800 nghìn DN đang hoạt động, trong đó 97% là DN thuộc khu vực KTTN.

*Hai là*, khu vực hộ kinh doanh là một trụ cột quan trọng của khu vực KTTN ở Việt Nam, với tỷ trọng đóng góp cho GDP lớn gấp 3 lần so với mức đóng góp của các DN đăng ký chính thức. Các hộ kinh doanh có lịch sử phát triển lâu đời hơn so với DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Cho đến nay, hộ kinh doanh vẫn là hình thức được ưa chuộng cho việc khởi nghiệp và là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

*Ba là*, sự tăng trưởng mạnh mẽ về vốn, về tốc độ hình thành tài sản cố định và về đầu tư dài hạn của khu vực KTTN đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Sự tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững của các chỉ số này trong khu vực tư nhân trong nước đóng vai trò quan trọng để Việt Nam trở thành một nền kinh tế mạnh mẽ, tự chủ, không phụ thuộc quá nhiều vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

*Bốn là*, trong giai đoạn 2016-2018, khu vực KTTN đã trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khu vực KTTN đóng góp với tỷ trọng cao nhất trong GDP ở mức 38,64% (2016), 37,98% (2017),



**BẢNG 1: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG HÀNG NĂM THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH (%)**

TT	Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước</b>	-2,86	21,94	-0,59	-3,55	-26,43
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DN FDI</b>	11,42	13,89	14,21	6,92	8,25
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực DN ngoài quốc doanh</b>	6,44	15,48	21,23	15,23	15,88
<b>3.1</b>	<b>Thu từ các DN và tổ chức khu vực ngoài quốc doanh</b>	6,29	17,85	22,27	16,62	16,33
<b>3.2</b>	<b>Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh</b>	7,98	-8,48	7,76	-5,37	7,7

Nguồn: Báo cáo Ban Kinh tế Trung ương tại Diễn đàn kinh tế tư nhân 2019

năm 2018 là 42,08%. Trong đó, tỷ lệ đóng góp của DN đăng ký chính thức chiếm 8,21% (2016) và 8,64% (2017), khu vực hộ kinh doanh chiếm 30,43% (2016) và 29,34% (2017), năm 2018 là trên 30%.

Năm là, các DN tư nhân đã vượt qua khu vực DNNN về phương diện tạo thu nhập cho người lao động và khoảng cách này ngày càng nói rộng hơn. Tính đến năm 2019, số lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,3% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên (tương đương 42,5 triệu lao động). Điều này càng có ý nghĩa hơn khi vai trò của DNNN trong việc tạo thu nhập cho người lao động ngày một giảm.

Sáu là, số đóng góp ngân sách nhà nước (NSNN) xét về tuyệt đối và tương đối của khu vực KTTN đã tăng lên trong thời gian qua. Tốc độ tăng thu ngân sách từ khu vực KTTN trong giai đoạn 2014-2018 luôn ở mức cao nhất trong các khu vực kinh tế. Tốc độ tăng nộp NSNN của khu vực DN ngoài quốc doanh có xu hướng tăng và đạt trung bình mức 14,85%/năm trong giai đoạn 2014-2018, trong đó, tốc độ tăng thu NSNN từ các DN và tổ chức khu vực ngoài quốc doanh đạt trung bình 15,87%/năm, từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh đạt trung bình 1,91%. Trong khi đó, tốc độ tăng thu khu vực kinh tế có vốn FDI có xu hướng giảm và đạt mức trung bình 10,94%/năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, khu vực KTTN vẫn phải đối mặt với một số thách thức và hạn chế sau:

Thứ nhất, phần lớn các DN thuộc khu vực KTTN ở Việt Nam có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Hiện nay, có khoảng 97% các DN khu vực tư nhân trong nước thuộc diện quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Các DN lớn chỉ chiếm 1,3% tổng số. Đáng chú ý, các DN quy mô vừa chỉ chiếm 1,4%. Quy mô nhỏ và tính không chính thức làm hạn chế khả năng của các DN trong nước tận dụng các lợi thế có được nhờ kinh tế quy mô, chuyên môn hóa, cải thiện trình độ chuyên môn trong hoạt động, tăng đầu tư vào nghiên cứu phát triển, công nghệ, đổi mới, sáng tạo.

Thứ hai, quá trình tích tụ vốn bằng nguồn nội lực

trong các DN tư nhân trong nước diễn ra với tốc độ chậm. Tốc độ tích tụ vốn chậm cũng cản trở sự tăng trưởng về quy mô của các DN tư nhân, hạn chế sự xuất hiện của các DN quy mô trung bình, làm trầm trọng thêm hiện tượng “thiếu DN cỡ vừa” ở Việt Nam. Có nhiều lý do giải thích cho tốc độ tích tụ vốn chậm này tại các DN tư nhân. Lợi nhuận thấp và thua lỗ tài chính triền miên, thiếu

chính sách hỗ trợ quá trình tích tụ vốn, các quy định về thuế chưa phù hợp và thiếu tính khuyến khích, thiếu tầm nhìn kinh doanh dài hạn, chi phí môi trường kinh doanh cao là những nguyên nhân quan trọng nhất.

Thứ ba, hiệu quả hoạt động của các DN tư nhân trong nước thấp hơn nhiều so với khu vực DNNN và khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân là DN tư nhân trong nước đang hoạt động trong điều kiện kém thuận lợi hơn nhiều so với DNNN và DN FDI, phải đối diện với rất nhiều khó khăn và trở ngại. Điều kiện kém thuận lợi cùng với những yếu kém và hạn chế vốn có của khu vực tư nhân về vốn, công nghệ, quản trị công ty, kinh nghiệm thương trường, trình độ quản lý, phương thức sản xuất... là những nguyên nhân khiến DN tư nhân trong nước phải làm việc nhiều hơn, vất vả song lợi nhuận thấp hơn.

Thứ năm, năng lực hạn chế về việc xây dựng và duy trì hệ thống kế toán, báo cáo tài chính và giám sát hiệu quả là một trở ngại khác đối với sự phát triển của các DN tư nhân ở Việt Nam. Hệ thống duy trì 2 hệ thống sổ sách, tức là một hệ thống được sử dụng trong nội bộ cho chủ sở hữu và người quản lý, và một để khai báo với các cơ quan quản lý và cơ quan thuế, là một thực tế phổ biến trong các DN tư nhân Việt Nam. Việc duy trì 2 hệ thống sổ sách kế toán phản ánh là các chủ DN và người quản lý chưa sẵn lòng tuân theo các thực tiễn kinh doanh lành mạnh, do đó, làm suy yếu nền tảng mang tính đạo lý cần thiết để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của DN...

Sáu là, sự đơn lẻ, phân tán, thiếu tương tác và liên kết giữa khu vực tư nhân trong nước với DN có vốn đầu tư nước ngoài và DNNN đang diễn ra và gây ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực tư nhân trong nước cũng như sự tăng trưởng kinh tế của toàn xã hội. Sự phân tán và thiếu tương tác đã hạn chế khả năng mua sắm và đặt hàng các nguyên liệu đầu vào, máy móc và công nghệ và kiến thức chuyên môn từ



các nguồn trong nước, tại địa phương, điều này gây cản trở và ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

### Những vấn đề đặt ra trong quản lý thuế đối với kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, mở rộng các giao lưu kinh tế giữa các quốc gia và những vấn đề nội tại của khu vực KTTN... đặt ra những thách thức mới cho công tác quản lý thuế đối với KTTN. Cụ thể là:

*Một là*, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, mạng internet trong phát triển thương mại điện tử nên hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN tư nhân, công ty TNHH, DN FDI... không chỉ bó hẹp trong phạm vi một quốc gia, mà có thể tiến hành ở nhiều quốc gia khác. Vì vậy, với phương thức quản lý truyền thống, quan niệm rằng, các DN thuộc khu vực KTTN có hoạt động kinh doanh nhỏ, đơn giản, thô sơ, phạm vi hẹp... có thể sẽ không hoàn toàn phù hợp. Công tác quản lý thuế đối với DN thuộc khu vực KTTN cũng đặt ra những thách thức mới, cơ hội mới để quản lý tốt các nghĩa vụ thuế của loại hình DN này.

**Tốc độ tăng nộp ngân sách nhà nước của khu vực ngoài quốc doanh trong giai đoạn 2014-2018, tăng trung bình 14,85%/năm; trong đó, tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp và tổ chức khu vực ngoài quốc doanh đạt trung bình 15,87%/năm, từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh đạt trung bình 1,91%; tốc độ tăng thu khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm và đạt mức trung bình 10,94%/năm.**

*Hai là*, trong tiến hành cải cách thủ tục hành chính thuế ở Việt Nam, đơn giản hóa các hồ sơ, giấy tờ của người nộp thuế (NNT) là một trong những biện pháp được áp dụng nhằm tạo thuận lợi cho NNT. Bên cạnh những tác động tích cực của cải cách thủ tục hành chính thuế không thể phủ nhận như tiết kiệm thời gian, chi phí cho DN khi thực hiện nghĩa vụ thuế, hạn chế sự tiếp xúc trực tiếp của DN với cán bộ thuế... thì còn có những vấn đề mới nảy sinh.

*Ba là*, với thủ tục thành lập DN đơn giản, việc đăng ký ngành nghề kinh doanh tương đối thuận lợi nên hoạt động kinh doanh của các DN NVV thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có xu hướng đa dạng và ngày càng phức tạp, một số ngành nghề kinh doanh sử dụng ít lao động, vốn thấp như: thương mại điện tử,

kinh doanh qua mạng, qua trang web, qua facebook... ngày càng phổ biến. Do tổ chức, cá nhân sử dụng website, mạng xã hội quảng bá sản phẩm nhưng không xuất hóa đơn khi bán hàng, không kê khai doanh thu, kinh doanh thu tiền mặt hoặc giao hàng thu hộ... Các đơn vị cho thuê máy chủ chưa hợp tác đầy đủ với cơ quan thuế trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về các DN vận hành website. Đây là các hình thức kinh doanh dù xuất hiện ở Việt Nam chưa lâu nhưng không mới và quản lý thuế đối với loại hình kinh doanh này đang là vấn đề đặt ra.

*Bốn là*, áp lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới ngày càng khốc liệt, sẽ kéo theo sự phát triển ngày càng tăng của các DN có quan hệ liên kết, các tập đoàn kinh tế lớn, các công ty đa quốc gia. Các DN có quan hệ liên kết có các đơn vị thành viên ở nhiều địa phương khác nhau, nhiều địa bàn khác nhau, thậm chí ở nhiều quốc gia khác nhau có chính sách thuế thu nhập DN (TNDN) khác nhau, có sự chênh lệch về thuế suất thuế TNDN, mức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN khác nhau. Khai thác các yếu tố này, các DN có quan hệ liên kết có thể điều chỉnh giao dịch nội bộ, thực hiện các thủ thuật chuyển giá để mang lại lợi ích kinh tế cao nhất cho cả nhóm. Các DN có quan hệ liên kết càng có nhiều trụ sở ở nhiều quốc gia khác nhau, thì càng gặp nhiều sự khác biệt về chính sách thuế TNDN ở các địa phương khác nhau, càng có nhiều cơ hội để thực hiện chuyển giá. Chống chuyển giá đối với DN có quan hệ liên kết và quản lý thuế đối với các DN có quan hệ liên kết nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh vẫn là bài toán khó cần tìm lời giải cho cơ quan quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập.

*Năm là*, do các yếu tố chủ quan từ phía cơ quan thuế dẫn đến tính không tự giác tuân thủ thuế của các chủ thể kinh doanh thuộc khu vực KTTN ngày càng tăng đã tạo áp lực trong công tác quản lý thuế. Số lượng các chủ thể kinh doanh trong khu vực KTTN quá lớn, chính sách thuế thay đổi nhanh, mức thuế suất cao, nhiều ưu đãi thuế phức tạp, thiếu minh bạch. Bên cạnh đó, dịch vụ tư vấn thuế cho người nộp thuế chưa phát triển dẫn đến chi phí tuân thủ cao và rủi ro vi phạm pháp luật cao cho người nộp thuế thuộc KTTN là nguyên nhân khuyến khích các công ty, nhất là các DN NVV muốn hoạt động một cách phi chính thức để né thuế hoặc gian lận thuế.

*Sáu là*, do sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế không chính thức trong nền kinh tế ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ gây nên những khó khăn, trở ngại không nhỏ trong công

tác quản lý thuế đối với các chủ thể thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Theo Tổng cục Thống kê, các hoạt động phi chính thức hoặc hoạt động của nền kinh tế phi chính thức bao gồm: (1) Sản xuất của hộ gia đình ở khu vực nông thôn; (2) Các hoạt động không đăng ký ở khu vực thành thị; (3) Thu nhập không khai báo để tránh thuế; (4) Dịch vụ nội địa; (5) Buôn lậu; (6) Thuê nhà hoặc đồ đạc; (7) Các hoạt động không khai báo hoặc hoạt động thứ cấp của các cơ quan quản lý, quân đội, nhà tù, trại cải tạo, và trại mồ côi; (8) Hoạt động của các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức từ thiện, Hội chữ thập đỏ và các hội tương tự.


Những hoạt động không được ghi lại trong thống kê quốc gia của nền kinh tế phi chính thức dẫn đến sự thiếu hụt thông tin minh bạch; đồng thời, tạo nên áp lực nặng nề cho công tác quản lý thuế và là nguyên nhân hàng đầu cho việc thu hẹp diện cơ sở chịu thuế và thất thoát nguồn thu. Do vậy, việc khuyến khích các cá nhân, tổ chức kinh doanh thành DN nhằm tạo điều kiện cho họ về vốn và các hợp đồng kinh tế chính thức, nhưng vẫn phải đảm bảo chi phí tuân thủ về thuế của họ thấp với một hệ thống dịch vụ tốt, dễ tiếp cận là mục tiêu của cơ quan thuế cũng như các cơ quan chức năng khác có liên quan trong bối cảnh mới.

*Bây giờ*, đảm bảo sự tuân thủ của các đối tượng nộp thuế lớn sẽ ngày càng liên quan nhiều đến chủ thể kinh doanh thuộc khu vực KTTN chứ không phải các DNNN. Đồng thời, phạm vi hoạt động quốc tế của các DN đang đóng vai trò ngày càng quan trọng. Điều này không chỉ được phản ánh trong mức gia tăng vốn FDI ở Việt Nam, mà còn được thể hiện trong các giao dịch xuyên biên giới của các DN Việt Nam. Với khả năng tiếp cận tư vấn thuế chất lượng cao hiện đã có ở Việt Nam, cơ quan Thuế sẽ phải đối mặt với những cách thức tinh vi để trốn thuế, bao gồm các hoạt động chuyển giá quốc tế.

*Tám là*, sự phát triển ngày càng nhanh chóng của khu vực tư nhân với số lượng lớn DN NVV gia nhập mạng lưới thuế. Một nhóm đối tượng nộp thuế vừa và nhỏ mới nổi và năng động sẽ đặt ra nhu cầu phát triển các chiến lược quản lý tuân thủ mới. Điều này cũng đặt ra thách thức tăng cường năng lực của cơ quan Thuế. Các chiến lược quản lý sự tuân thủ sẽ cần được xây dựng nhằm đảm bảo mức độ tuân thủ tự nguyện cao của các DN NVV và là cơ sở quan trọng để áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm các đối tượng DN có dấu hiệu gian lận thuế. Do đó, việc đảm bảo sự tuân thủ của các DN thuộc khu vực KTTN vẫn cần là

sự ưu tiên hàng đầu của cơ quan Thuế.

*Chín là*, các quy định mang tính pháp lý và quy trình quản lý thuế tương thích nhằm khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành DN là hướng đi đúng đắn và cần tính đến trong thời gian tới. Tuy nhiên, các nỗ lực đó cần được thực hiện trên cơ sở cân nhắc một cách thận trọng, bởi trong thực tế, là phần lớn các hộ kinh doanh đều là có quy mô siêu nhỏ và chủ yếu hoạt động vì mục đích mưu sinh. Trình độ hiểu biết về kế toán, các quy định về quản lý thuế còn ở mức rất thấp. Việc yêu cầu các hộ kinh doanh lớn, có rủi ro cao về thuế, những hộ hiện đang lợi dụng những quy định chưa chặt chẽ về thuế áp dụng đối với hộ kinh doanh nhằm tránh thuế, phải đăng ký chuyển đổi thành DN và áp dụng các chế độ kế toán, báo cáo tài chính minh bạch, rõ ràng hơn là cần thiết và hoàn toàn có thể lý giải được.

Các biện pháp vội vã nhằm buộc tất cả các hộ kinh doanh, bất kể thực trạng và đặc điểm vô cùng đa dạng của những nhóm hộ kinh doanh khác nhau, chuyển đổi thành DN có thể khiến nhiều hộ kinh doanh buộc phải ngừng kinh doanh dẫn đến các biện pháp này có thể sẽ phản tác dụng. Quá trình chính chuyển đổi cần tính đến tính đa dạng và những đặc điểm vô cùng khác biệt của các nhóm khác nhau trong khu vực hộ kinh doanh. Cần thực hiện những cải cách về quy định pháp luật nhằm xác định một hình thức DN, hình thức pháp lý phù hợp để hộ kinh doanh có thể chuyển đổi, với nguyên tắc là hình thức pháp lý đó phải đảm bảo được chi phí hoạt động, chi phí tuân thủ pháp lý, chi phí thuế ở mức thấp nhất, hợp lý đối với bản chất và quy mô hoạt động của hộ kinh doanh như hiện nay. 

#### Tài liệu tham khảo:

1. Ban Kinh tế Trung ương, (2019), Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII) về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Diễn đàn KTTN Việt Nam, 4/2019;
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2019), Sách trắng DN Việt Nam 2019, NXB Thống kê;
3. Lê Duy Bình, (2018), KTTN Việt Nam – Năng suất và thịnh vượng, Sáng kiến Hỗ trợ khu vực tư nhân Vùng Mekong (MBI);
4. Hà Minh Hải, (2017), Những thách thức mới trong quản lý thuế các DN tư nhân tại Hà Nội, Tạp chí Công Thương tháng 8/2017;
5. Gangadha Prasad Shukla, Phạm Minh Đức, Michael Engelschall, Lê Minh Tuấn, (2011) Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn, WB.

#### Thông tin tác giả:

PGS., TS Vương Thị Thu Hiền, TS. Vũ Duy Nguyên – Học viện Tài chính  
Email: vunguyentc@yahoo.com